

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-ST

Ngày 23/6/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vũ Tiến Thịnh
- Ông Nguyễn Thiện Lợi

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2022; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 04/TB-TA ngày 16 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Tố N**, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Số nhà 823, phố L, tổ 16, phường T, thành phố T1, tỉnh T1.

2. Bị đơn: Chị **Hoàng Thị T2**, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Số nhà 06, ngõ 87, đường Q, tổ 02, xã P, thành phố T1, tỉnh T1.

(*Tại phiên tòa chị N có mặt; Chị T2 vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Phạm Thị Tố N** trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Do quen biết là đồng nghiệp cũ, ngày 16/9/2020 chị T2 nói với chị là đang cần tiền, vì có mảnh đất ở tổ 32, phường Q1, thành phố T1 đang thế chấp tại Ngân hàng sắp đến thời hạn tất toán cho khoản vay 500.000.000 đồng, nhưng thiếu tiền mua đất chỗ khác nên muốn nhờ chị hỗ trợ tất toán khoản vay và bán lại nên chị đồng ý. Ngày 17/9/2020 chị chuyển tiền cọc vào tài khoản chị T2 100.000.000 đồng, gồm chuyển khoản 61.000.000 đồng và giao 39.000.000 đồng tiền mặt cho chị T2 tại văn phòng Công chứng. Ngày 18/9/2020 chị cho chị T2 vay 400.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của chị T2 02 lần, mỗi lần 200.000.000 đồng, nội dung: tiền đặt cọc đất Q1. Nhưng ngày 21/9/2020 chị T2 chuyển trả chị số tiền 400.000.000 đồng lý do không bán đất nữa, còn số tiền 100.000.000 đồng chị T2 nói vay trong 01 tuần nhưng chị không đồng ý, chị T2 nói nộp tiền vào tất toán khoản vay lấy sổ đỏ về chị bán cho.

Ngày 16/10/2020, chị và chị T2 thỏa thuận ký kết Hợp đồng ủy quyền tại văn phòng công chứng với nội dung: Chị T2 ủy quyền cho chị N tất toán khoản vay, thanh toán nghĩa vụ tài chính (các khoản nợ gốc, nợ lãi, chi phí phát sinh) với ngân hàng liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành CS 672978, sổ vào sổ cấp GCN: CS 06182 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 09/12/2019 mà chị T2 đang thế chấp tại Ngân hàng N2-Chi nhánh Bắc T1. Hai bên thống nhất sau khi chị N thực hiện các công việc trên thì chị N được toàn quyền quản lý, sử dụng, cho thuê, tặng cho. Văn bản ủy quyền có thời hạn 01 năm. Chị cho chị T2 vay 800.000 đồng tiền phí công chứng hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng ủy quyền, nhiều lần chị N yêu cầu chị T2 thực hiện thỏa thuận để tất toán khoản vay tiến hành sang nhượng quyền sử dụng đất nhưng chị T2 nói vay thì trả chứ không phải bán nhà, đất nên chị N đòi lại tiền. Chị T2 đã chuyển khoản trả tiền chị N như sau: Ngày 21/10/2020 trả số tiền 6.000.000 đồng, ngày 25/12/2020 trả số tiền 7.000.000 đồng, ngày 26/12/2020 trả số tiền 3.000.000 đồng, ngày 24/01/2021 trả số tiền 7.000.000 đồng.

Ngày 23/3/2021 chị T2 hỏi chị vay số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng khi được tăng hạn mức sẽ trả lại tiền, chị N đồng ý nên ngày 24/3/2021 chị đã chuyển từ tài khoản của chồng là anh Phan Khánh T3 vào tài khoản chị T2 số tiền 61.000.000 đồng và chị giao trực tiếp tiền mặt cho chị T2 số tiền 439.000.000 đồng tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh Bắc T1.

Ngày 25/3/2021, chị T2 đã chuyển khoản trả 400.000.000 đồng và ngày 29/3/2021 chị T2 chuyển khoản trả tiếp số tiền 50.000.000 đồng, chị T2 còn nợ số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 14/4/2021 chị T2 đến nhà đề nghị chị cho vay thêm 200.000.000 đồng, nhưng chị T2 còn nợ chị 50.000.000 đồng của khoản vay ngày 24/3/2021 nên chị đưa chị T2 150.000.000 đồng, chị T2 đã viết giấy biên nhận nợ 200.000.000 đồng, hẹn trả đầy đủ vào ngày 04/5/2021, nếu không trả được đồng

ý rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng để thanh lý tài sản cho chị N.

Ngày 30/6/2021 chị T2 chuyển khoản trả chị số tiền 20.000.000 đồng, ngày 10/8/2021 chị T2 trả số tiền 15.000.000 đồng, ngày 12/01/2022 chị T2 trả số tiền 30.000.000 đồng và ngày 17/6/2022 chị T2 chuyển trả số tiền 50.000.000 đồng, đến nay chị T2 còn nợ chị số tiền là 162.000.000 đồng.

Đến ngày 16/10/2021, Hợp đồng ủy quyền hết hạn nhưng chị T2 không thực hiện theo thỏa thuận rút sổ đỏ ở Ngân hàng thanh lý tài sản cho chị.

Tại phiên tòa chị N yêu cầu chị T2 trả số tiền còn nợ là 162.000.000 đồng và tiền lãi của nợ gốc theo lãi suất 10%/năm tính từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án ngày 10/12/2021 đến ngày xét xử 23/6/2022 là 196 ngày (Cụ thể: tại thời điểm ngày 10/12/2021 nợ gốc là 242 triệu đồng, ngày 12/01/2022 đã trả 30 triệu đồng còn lại 212 triệu đồng, ngày 17/6/2022 trả 50 triệu đồng còn lại 162 triệu đồng) cộng lãi là 11.581.370 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi chị N yêu cầu chị T2 phải trả là 173.851.370 đồng. Chị N rút yêu cầu chị T2 trả số tiền 800.000 đồng lệ phí công chứng.

** Tại bản tự khai ngày 12/01/2022, bị đơn chị Hoàng Thị T2 trình bày:*

Do quen và biết chị N có tiền cho vay nên chị hỏi chị N vay tiền đáo hạn Ngân hàng S để rút sổ đỏ thế chấp tại Ngân hàng N2 thành phố T1. Chị đã vay và trả nợ chị N như sau: Ngày 17/9/2020 chị vay chị N 100.000.000 đồng (trong đó chuyển khoản 61.000.000 đồng và 39.000.000 đồng giao tiền mặt), ngày 18/9/2020 vay 400.000.000 đồng (chuyển khoản 02 lần, mỗi lần 200.000.000 đồng) để đáo hạn Ngân hàng S. Ngày 21/9/2020 chị trả chị N qua tài khoản ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng, ngày 22/9/2020 chị trả 9.000.000 đồng qua tài khoản của chị N tiền lãi số tiền vay 400.000.000 đồng.

Ngày 16/10/2020 chị N bảo chị lên văn phòng công chứng N1 để làm hợp đồng ủy quyền cho chị N mục đích để chốt số nợ vay 100.000.000 đồng ngày 17/9/2020, chị N yêu cầu chị phải trả 800.000 đồng tiền thủ tục công chứng. Ngày 21/10/2020 chị chuyển khoản trả chị N 6.000.000 đồng, ngày 25/12/2020 trả số tiền 7.000.000 đồng, ngày 26/12/2020 trả số tiền 3.000.000 đồng, ngày 24/01/2021 trả số tiền 7.000.000 đồng.

Ngày 24/3/2021 chị vay chị N số tiền 480.000.000 đồng, chị N giao 419.000.000 đồng tiền mặt và 61.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của chị tại Ngân hàng N2 thành phố T1 để đáo hạn ngân hàng. Ngày 25/3/2021 chị trả chị N qua tài khoản số tiền 400.000.000 đồng, ngày 29/3/2021 chị chuyển khoản trả chị N số tiền 50.000.000 đồng.

Đến ngày 14/4/2021 do dịch bệnh làm ăn thua lỗ, chị N yêu cầu chị đến nhà để chốt nợ số tiền gốc và lãi đã vay từ ngày 17/9/2020 đến ngày 14/4/2021, chị đã viết giấy biên nhận nợ chị N số tiền là 200.000.000 đồng, ngoài ra chị không nhận thêm bất kỳ số tiền nào của chị N.

Ngày 30/6/2021 chị chuyển khoản trả chị N số tiền 20.000.000 đồng, ngày 10/8/2021 trả chị N số tiền 15.000.000 đồng, ngày 12/01/2022 trả chị N số tiền 30.000.000 đồng. Tính đến ngày 12/01/2022 chị chỉ còn nợ chị N số tiền 135.000.000 đồng.

* *Người làm chứng, anh Phan Khánh T3 trình bày:* Ngày 24/3/2021 vợ anh là chị Phạm Thị Tổ N có nhờ anh chuyển khoản số tiền 61.000.000 đồng vào tài khoản của chị Hoàng Thị T2 tại Ngân hàng N2 Việt Nam có số tài khoản hưởng là 3401205030179. Anh chuyển khoản từ tài khoản của anh mở tại Ngân hàng K. Khoản tiền anh chuyển theo đề nghị của vợ là Phạm Thị Tổ N nhờ chuyển khoản cho chị T2 còn mục đích để làm gì anh không biết. Anh T3 không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Việc chị N vợ anh giao dịch vay mượn với chị T2 là tài sản riêng của vợ anh, không liên quan tới anh. Vì vậy, anh T3 đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Tòa án đã nhiều lần giao giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn chị Hoàng Thị T2 vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, vụ án đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn có đến Tòa án nhưng không có mặt đầy đủ tại các lần Tòa án triệu tập là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Áp dụng Điều 166, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị T2 phải trả cho chị N số tiền còn nợ là 162.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm trên nợ gốc kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án 10/12/2021 đến ngày Tòa án xét xử ngày 23/6/2022 là 196 ngày tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 800.000 đồng phí Hợp đồng công chứng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả, do nguyên đơn rút yêu cầu.

- Về án phí: Nguyên đơn không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú trên địa bàn thành phố T1, tỉnh T1, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay. Vì vậy, đây là tranh chấp dân sự, quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hiệu khởi kiện, lời khai các bên thừa nhận các hợp đồng giao dịch vay tài sản xác lập từ ngày 17/9/2020 sau đó phát sinh tranh chấp đến ngày 12/10/2021 nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án, còn trong thời hiệu khởi kiện.

- Bị đơn chị Hoàng Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị Hoàng Thị T2 phải trả số tiền vay gốc còn nợ 162.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày xét xử theo lãi suất 10%/năm.

[2.1]. Về nợ gốc: Căn cứ lời khai các bên đương sự và tài liệu, chứng cứ xuất trình có trong hồ sơ thể hiện việc chị T2 có vay tiền chị N mục đích để đáo hạn nợ Ngân hàng là có thật, hai bên giao dịch nhiều lần, hình thức chuyển khoản Ngân hàng và giao tiền mặt. Các đương sự đều thừa nhận ngày 17/9/2020 chị N cho chị T2 vay số tiền 100.000.000 đồng, gồm chuyển khoản 61.000.000 đồng và giao tiền mặt 39.000.000 đồng. Chị T2 đã trả chị N như sau: ngày 21/10/2020 trả 6.000.000 đồng, ngày 25/12/2020 trả 7.000.000 đồng, ngày 26/12/2020 trả 3.000.000 đồng và ngày 24/01/2021 trả 7.000.000 đồng. Cộng là 23.000.000 đồng, như vậy, chị T2 còn nợ chị N khoản vay ngày 17/9/2020 là 77.000.000 đồng và ngày 18/9/2020 chị T2 vay chị N 400.000.000 đồng đến ngày 21/9/2020 chị T2 đã trả xong cho chị N số tiền 400.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ các đương sự không thống nhất:

- Khoản vay ngày 24/3/2021. Theo chị N khai ngày 24/3/2021 chị cho chị T2 vay số tiền 500.000.000 đồng, trong đó chuyển khoản 61.000.000 đồng và đưa tiền mặt 439.000.000 đồng tại Ngân hàng N2 chi nhánh Bắc T1, ngày 25/3/2021 chị T2 chuyển khoản trả 400.000.000 đồng, ngày 29/3/2021 chị T2 trả 50.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 12/01/2022 chị T2 thừa nhận ngày 24/3/2021 có vay của chị N số tiền 480.000.000 đồng qua chuyển khoản 61.000.000 đồng và nhận tiền mặt 419.000.000 đồng, chị đã trả chị N 450.000.000 đồng, ngoài lời khai chị T2 không cung cấp chứng cứ nào khác. Chị N cung cấp tài liệu ảnh chụp tin nhắn trên điện thoại vào hồi 08 giờ 41 phút ngày 25/3/2021 (BL số 64, 65) nội dung: “*Nga ơi, qua chị bị nhờ không lo kịp chuyển*”

vào cho đủ 500 triệu trả gốc, nay chị chuyển khoản tạm cho em 400 triệu, thứ 6 họ cắt gốc tiếp chị chuyển nốt nhé, lãi của món 100 chị trả sau nhé. .., cùng bản sao kê của Ngân hàng ngày 24/3/2021. Như vậy có cơ sở xác định ngày 24/3/2021 chị N cho chị T2 vay số tiền 500 triệu đồng, ngày 25/3/2021 chị T2 trả 400.000.000 đồng, ngày 29/3/2021 chị T2 trả 50.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng là phù hợp.

- Khoản vay ngày 14/4/2021. Theo chị N trình bày ngày 14/4/2021 chị T2 đến nhà hỏi vay tiền, chị đồng ý cho chị T2 vay 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay chị N khai chị đưa cho chị T2 150.000.000 đồng tiền mặt và 50.000.000 đồng chị T2 còn nợ của khoản vay ngày 24/3/2021, tổng số là 200.000.000 đồng, chị T2 đã viết giấy nhận nợ (BL số 45) nội dung “Ngày 14/4/2021 tôi là Hoàng Thị T2 có nhận của em N T3 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn) theo hợp đồng ủy quyền đã thỏa thuận. Hợp đồng lô đất ở tổ 32 phường Q1, TP T1. Đến ngày 14/5/2021 nếu tôi không hoàn trả lại số tiền trên thì tôi phải làm hợp đồng chuyển nhượng đồng thời cùng em Nga rút sổ tại Ngân hàng N2 để hoàn tất thủ tục với số tiền đã thỏa thuận ở trên cùng với tiền vay ngân hàng“. Trong đó, chị T2 thừa nhận có viết giấy nhận nợ chị N số tiền 200.000.000 đồng ngày 14/4/2021 nhưng là chốt nợ không nhận thêm khoản tiền nào từ chị N, ngoài lời khai chị T2 không cung cấp được tài liệu nào khác để chứng minh. Mặt khác trong giấy biên nhận nợ không có nội dung thể hiện việc hai bên chốt nợ với nhau. Lý lẽ đó của bị đơn không có căn cứ mà lời khai và chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là phù hợp có cơ sở xác nhận ngày 14/4/2021 chị T2 vay chị N số tiền 200.000.000 đồng trong đó gồm cả 50.000.000 đồng còn nợ khoản vay ngày 24/3/2021. Hai bên thừa nhận chị T2 đã trả tiếp nợ chị N như sau: Ngày 30/6/2021 chị T2 trả 20.000.000 đồng, ngày 10/8/2021 trả 15.000.000 đồng, ngày 12/01/2022 trả 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị N thừa nhận ngày 17/6/2022 chị T2 đã trả tiếp cho chị N số tiền 50.000.000 đồng.

Như vậy, chị N đã cho chị T2 vay tổng cộng số tiền là 1.150.000.000 đồng, chị T2 đã trả chị N 988.000.000 đồng, còn nợ là 162.000.000 đồng. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc trên là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất trên số nợ gốc là 10%/năm kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong các lần giao dịch chuyển khoản, đưa, nhận tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Chị N không cung cấp được chứng cứ về thời gian chị T2 phải trả nợ tiền. Xác định tranh chấp phát sinh từ ngày chị N làm đơn khởi kiện yêu cầu chị T2 trả nợ. Tại phiên tòa chị N yêu cầu tính lãi kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án 10/12/2021 đến ngày xét xử 23/6/2022 là 196 ngày, xét yêu cầu này của chị N phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Như vậy, tính đến ngày 10/12/2021 chị T2 còn nợ chị N số tiền 242.000.000 đồng, ngày 12/01/2022 trả 30.000.000 đồng còn lại 212.000.000

đồng, ngày 17/6/2022 trả tiếp 50.000.000 đồng còn 162.000.000 đồng. Lãi suất tính trên nợ gốc như sau:

+ Ngày 10/12/2021 đến 12/01/2022 là 34 ngày: $242\,000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 34 \text{ ngày} = 2.254.247 \text{ đồng}$.

+ Ngày 13/01/2022 đến ngày 17/6/2022 là 156 ngày: $212\,000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 156 \text{ ngày} = 9.060.822 \text{ đồng}$.

+ Ngày 18/6/2022 đến ngày xét xử 23/6/2022 là 06 ngày: $162\,000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} : 365 \text{ ngày} \times 6 \text{ ngày} = 266.301 \text{ đồng}$.

Cộng tiền lãi là 11.581.370 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 23/6/2022 là 162.000.000 đồng + 11.581.370 đồng = 173.581.370 đồng, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

[2.3] Đối với số tiền 9.000.000 đồng mà bị đơn khai trả cho nguyên đơn ngày 22/9/2020 là tiền lãi của khoản vay 400 triệu đồng ngày 18/9/2020. Nguyên đơn khai không phải là tiền bị đơn vay tiền mặt không có giấy tờ

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn với bị đơn trả số tiền 800.000 đồng lệ phí công chứng mà chị Phạm Thị Tố N rút yêu cầu.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 166, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc chị Hoàng Thị T2 phải trả cho chị Phạm Thị Tố N số tiền nợ gốc là 162.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 23/6/2022 là 11.581.370 đồng. Tổng cộng số tiền là 173.581.370 đồng (*Một trăm bảy ba triệu năm trăm tám một nghìn ba trăm bảy mươi đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền 800.000 đồng lệ phí công chứng mà nguyên đơn chị Phạm Thị Tố N rút yêu cầu.

2. Về án phí: Chị Hoàng Thị T2 phải chịu 8.679.000 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Phạm Thị Tố N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000429 ngày 07/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

3. Quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Tố N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/6/2022. Chị Hoàng Thị T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án ND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THA thành phố Thái Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Sơn